



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 39

VI
19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2011)
Ông Phạm Việt Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2011)
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2011)
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Số: 4523 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris với số tiền là 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 152 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh trên khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại ngày báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện nêu trên, do đó, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản tiền này và ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính tới vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.



Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 4 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1472/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.738.455.020.193	9.199.435.416.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.970.538.304.440	2.657.720.485.278
1. Tiền	111		616.138.304.511	702.720.485.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.354.399.999.929	1.955.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	101.950.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	101.950.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	6.166.206.183.574	5.574.403.671.114
1. Phải thu khách hàng	131		2.338.964.990.996	2.130.154.406.298
2. Trả trước cho người bán	132		3.717.448.449.178	3.337.500.593.461
3. Các khoản phải thu khác	135		200.620.176.665	181.558.122.309
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(90.827.433.265)	(74.809.450.954)
IV. Hàng tồn kho	140	7	423.149.582.107	474.822.973.309
1. Hàng tồn kho	141		432.495.354.273	484.168.745.475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.345.772.166)	(9.345.772.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.560.950.072	390.538.286.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	150.779.237.179	214.333.354.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.831.601.469	159.872.372.256
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.950.111.424	16.332.560.001

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		39.807.756.943.120	29.314.308.487.579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.941.510.432.737	3.670.953.397.803
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	3.941.510.432.737	3.670.953.397.803
II. Tài sản cố định	220		27.401.328.472.893	18.795.870.480.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.731.666.896.150	2.708.994.086.574
- Nguyên giá	222		6.284.177.356.736	5.923.281.250.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.552.510.460.586)	(3.214.287.163.948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	23.759.991.798.938	15.116.462.416.779
- Nguyên giá	225		32.003.684.402.154	21.601.688.645.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.243.692.603.216)	(6.485.226.228.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227		22.478.909.396	21.229.869.407
- Nguyên giá	228		90.613.519.459	89.102.190.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.134.610.063)	(67.872.321.263)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	887.190.868.409	949.184.107.325
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.713.758.060.421	2.528.838.273.099
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	1.781.443.975.029	1.703.875.565.029
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	592.536.000.000	427.139.410.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	605.543.218.814	632.043.218.814
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(265.765.133.422)	(234.219.920.744)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.751.159.977.069	4.318.646.336.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.778.031.274.335	2.521.129.868.317
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	1.973.128.702.734	1.797.516.468.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.546.211.963.313	38.513.743.903.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		40.277.881.213.085	30.066.246.322.239
I. Nợ ngắn hạn	310		13.571.119.059.050	12.445.409.147.139
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	4.511.909.630.718	4.608.206.846.431
2. Phải trả người bán	312	19	6.047.314.157.649	4.553.731.882.392
3. Người mua trả tiền trước	313		531.782.050	482.944.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	90.379.812.379	55.402.730.870
5. Phải trả người lao động	315		664.452.761.957	737.475.307.596
6. Chi phí phải trả	316		2.071.743.335.061	2.139.700.496.934
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		87.360.501.194	168.365.471.803
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		97.427.078.042	182.043.466.613
II. Nợ dài hạn	330		26.706.762.154.035	17.620.837.175.100
1. Phải trả dài hạn khác	333		57.185.168.647	48.611.833.784
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	26.559.662.204.578	17.489.772.511.558
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		89.740.780.810	82.431.011.576
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		174.000.000	21.818.182
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		8.268.330.750.228	8.447.497.581.435
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	8.266.960.444.332	8.445.488.006.451
1. Vốn điều lệ	411		7.794.283.980.222	6.553.333.461.380
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		23.381.345.017	225.474.422.467
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	45.620.559.832
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		362.780.848.210	359.830.024.227
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	1.175.882.172.580
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		86.514.270.883	85.347.365.965
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.370.305.896	2.009.574.984
1. Nguồn kinh phí	432		435.390.614	985.390.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		934.915.282	1.024.184.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.546.211.963.313	38.513.743.903.674

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MÃ SỐ B 01-DN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	40.807.093.089	39.862.973.817
3. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	486.089	1.734.876
- Đô la Canada	CAD	26.957	286.844
- Đô la Hồng Kông	HKD	2.535.985	2.622.633
- Yên Nhật	JPY	129.963.786	145.170.389
- Won Hàn Quốc	KRW	2.741.706.657	2.532.960.255
- Ringit Malaysia	MYR	707.480	762.637
- Rúp Nga	RUB	6.242.293	17.959.130
- Đô la Singapore	SGD	1.226.544	809.740
- Bạt Thái Lan	THB	21.501.796	18.231.519
- Đô la Đài Loan	TWD	7.426.589	8.963.762
- Đô la Mỹ	USD	9.540.059	16.481.394
- Peso Philippine	PHP	1.146.569	3.251.478
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	11.117.503	7.995.073
- Koruna Séc	CZK	9.402.026	794.468
- Kíp Lào	LAK	2.702.000	715.000
- Bảng Anh	GBP	354.654	49.370
- Euro	EUR	1.001.656	1.896.096

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản thuê ngoài là: Máy bay A320 - 10 chiếc thuê khô, máy bay A321 - 7 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 6 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 11 chiếc thuê khô và máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; thuê dài hạn động cơ GE900463-B777, GE900506-B777, động cơ P733692-A330, động cơ P735095-A330, động cơ 733376-A330 và động cơ CFM56-779302-A320.



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	44.874.846.613.365	35.604.455.110.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	347.161.938.974	262.584.140.942
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	44.527.684.674.391	35.341.870.969.885
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		41.097.675.944.287	30.466.569.325.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.430.008.730.104	4.875.301.644.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.410.464.968.417	1.634.620.733.593
7. Chi phí tài chính	22	25	2.642.847.565.266	2.553.563.475.387
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		943.433.048.368	741.629.094.325
8. Chi phí bán hàng	24		2.527.315.096.788	2.917.193.590.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.403.435.317.549	1.202.756.918.921
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(733.124.281.082)	(163.591.606.989)
11. Thu nhập khác	31	26	807.376.117.636	521.547.213.145
12. Chi phí khác	32	26	37.651.757.226	32.185.327.997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	769.724.360.410	489.361.885.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.600.079.328	325.770.278.159
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	11.654.021.036
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		36.600.079.328	314.116.257.123



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.600.079.328	325.770.278.159
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.171.072.111.600	1.791.576.115.233
- Các khoản dự phòng	03	47.563.194.989	24.667.270.709
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	56.202.056.095	876.270.826.049
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(547.132.803.877)	(465.128.447.434)
- Chi phí lãi vay	06	943.433.048.368	741.629.094.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.707.737.686.503	3.294.785.137.041
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(390.328.655.444)	(184.529.433.842)
- Giảm hàng tồn kho	10	51.673.391.202	16.272.030.771
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.118.614.666.767	2.120.039.912.700
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(418.384.918.179)	(987.025.448.862)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(970.370.429.201)	(798.946.674.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.822.173.995)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.895.905.253.355	299.096.116.192
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.084.291.841.785)	(2.318.785.872.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.899.732.979.223	1.440.905.767.456
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.710.268.369.202)	(2.930.024.916.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.762.624.329	94.781.036.323
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(100.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(242.965.000.000)	(243.980.177.925)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	26.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	529.661.251.767	361.920.788.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.285.209.493.106)	(2.817.403.269.981)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	981.359.200.002
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.111.111.396.031	3.986.269.969.280
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.175.588.757.545)	(584.839.292.734)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.233.554.093.379)	(1.833.167.657.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.701.968.545.107	2.549.622.219.052
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(683.507.968.776)	1.173.124.716.527
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.657.720.485.278	1.477.614.336.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.674.212.062)	6.981.432.247
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.970.538.304.440	2.657.720.485.278

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thông tin bổ sung cho khoản phi tiền tệ

Vốn điều lệ tăng trong năm không bao gồm số tiền 1.241.032.668.687 VND là số vốn điều lệ tăng do chuyển từ quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản lần lượt với số tiền tương ứng là 50.709.773.097 VND và 1.190.322.895.590 VND.



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

A blue ink signature of Trần Thanh Hiền is written above a horizontal line.

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 8.942.000.000.000 VND.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 10.062 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.517 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty sẽ lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 33.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của người cung cấp, toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Máy bay	8 - 15
Động cơ máy bay	8 - 10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

- Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
 - Đối với công cụ, dụng cụ đã xuất dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi bảo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.
- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp tại thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm:
 - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyến bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyến bay, hợp đồng ký với các đối tác.
 - Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
 - Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
 - Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở kế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chối từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chối từ lần 1 của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chối từ từ lần 3 trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và đầu năm sau thực hiện bút toán điều chỉnh ngược lại để xóa số dư.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Trong trường hợp hạch toán số lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn làm cho kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm bị lỗ thì Tổng Công ty được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Tổng Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó (trong năm, Tổng Công ty đã hạch toán vào chi phí với số tiền khoảng 500,8 tỷ đồng trong tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2011 khoảng 1.275,8 tỷ đồng). Phần lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2011 còn lại được hạch toán trên Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian phân bổ không quá năm (5) năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 976,5 tỷ đồng (năm 2010 giảm 225 tỷ đồng) và các khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “chi phí trả trước dài hạn” được phản ánh trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng một khoản với số tiền tương ứng là 23,4 tỷ đồng và 775 tỷ đồng, tương ứng so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	14.711.480.444	19.938.051.260
Tiền gửi ngân hàng	550.902.240.049	645.503.286.848
Tiền đang chuyển	50.524.584.018	37.279.147.170
Các khoản tương đương tiền (i)	1.354.399.999.929	1.955.000.000.000
	1.970.538.304.440	2.657.720.485.278

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.338.964.990.996	2.130.154.406.298
Trả trước cho người bán	3.717.448.449.178	3.337.500.593.461
- Trả trước tiền mua máy bay	2.786.304.771.549	2.700.643.475.004
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	289.271.851.551	190.682.171.718
- Trả trước tiền thuê máy bay	292.148.406.178	270.235.301.117
- Trả trước khác	349.723.419.900	175.939.645.622
Các khoản phải thu khác	200.620.176.665	181.558.122.309
- Phải thu về cổ phần hóa	5.091.435.459	2.514.980.471
- Phải thu bảo hiểm	25.264.129.209	53.662.712.893
- Phải thu khác	170.264.611.997	125.380.428.945
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (i)	(90.827.433.265)	(74.809.450.954)
	6.166.206.183.574	5.574.403.671.114

(i) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 51 tỷ đồng là khoản trích lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Hàng không Cổ phần Thái Bình Dương (nay là Công ty Hàng không Cổ phần Jestar Pacific Airlines).

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	386.874.499.085	455.223.513.084
Công cụ, dụng cụ	45.205.103.124	28.662.600.641
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	415.752.064	282.631.750
	432.495.354.273	484.168.745.475
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.345.772.166)	(9.345.772.166)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	423.149.582.107	474.822.973.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	149.696.772.923	213.615.665.030
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.082.464.256	717.689.107
	<u>150.779.237.179</u>	<u>214.333.354.137</u>

- (i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán và đã thanh toán cho các đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (i)	48.887.566.889	65.125.558.293
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (ii)	3.892.622.865.848	3.605.827.839.510
	<u>3.941.510.432.737</u>	<u>3.670.953.397.803</u>

- (i) Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 Đô la Mỹ. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu Đô la Mỹ, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay.
- (ii) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYỄN GIÁ	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	4.487.620.859.503	222.288.988.981	160.666.367.668	716.315.505.803	282.164.933.501	54.224.595.066	5.923.281.250.522
Tăng trong năm	194.313.775.566	23.133.561.712	32.141.760.311	100.411.725.818	74.431.537.174	6.903.882.315	431.336.242.896
Mua sắm mới	194.299.420.700	23.133.561.712	32.141.760.311	100.411.725.818	73.198.213.121	1.790.860.000	424.975.541.662
Tăng khác	14.354.866	-	-	-	1.233.324.053	5.113.022.315	6.360.701.234
Giảm trong năm	-	766.560.326	2.115.679.288	17.987.003.084	42.813.907.259	6.756.986.725	70.440.136.682
Giảm do thanh lý	-	766.560.326	2.115.679.288	17.987.003.084	42.747.089.074	6.323.136.373	69.939.468.145
Giảm khác	-	-	-	-	66.818.185	433.850.352	500.668.537
Tại ngày 31/12/2011	4.681.934.635.069	244.655.990.367	190.692.448.691	798.740.228.537	313.782.563.416	54.371.490.656	6.284.177.356.736

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2011	2.223.115.778.736	87.764.042.343	135.266.577.461	511.434.850.670	221.913.147.568	34.792.767.170	3.214.287.163.948
Tăng trong năm	295.576.831.546	11.226.060.118	14.117.639.996	43.796.073.437	37.297.273.156	6.199.213.274	408.213.091.527
Trích khấu hao	295.576.831.546	11.226.060.118	14.117.639.996	43.796.073.437	37.057.789.641	6.199.213.274	407.973.608.012
Tăng khác	-	-	-	-	239.483.515	-	239.483.515
Giảm trong năm	-	438.660.041	2.017.991.833	17.987.003.084	42.789.153.206	6.756.986.725	69.989.794.889
Giảm do thanh lý	-	438.660.041	2.017.991.833	17.987.003.084	42.722.335.021	6.323.136.373	69.489.126.352
Giảm khác	-	-	-	-	66.818.185	433.850.352	500.668.537
Tại ngày 31/12/2011	2.518.692.610.282	98.551.442.420	147.366.225.624	537.243.921.023	216.421.267.518	34.234.993.719	3.552.510.460.586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2011	2.163.242.024.787	146.104.547.947	43.326.223.067	261.496.307.514	97.361.295.898	20.136.496.937	2.731.666.896.150
Tại ngày 31/12/2010	2.264.505.080.767	134.524.946.638	25.399.790.207	204.880.655.133	60.251.785.933	19.431.827.896	2.708.994.086.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay VND	Động cơ máy bay VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	21.428.146.427.560	173.542.218.000	21.601.688.645.560
Tăng trong năm	9.429.632.267.524	-	9.429.632.267.524
Tăng do nâng cấp máy bay	972.363.489.070	-	972.363.489.070
Tại ngày 31/12/2011	31.830.142.184.154	173.542.218.000	32.003.684.402.154
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	6.473.656.747.581	11.569.481.200	6.485.226.228.781
Khấu hao trong năm	1.746.896.893.235	11.569.481.200	1.758.466.374.435
Tại ngày 31/12/2011	8.220.553.640.816	23.138.962.400	8.243.692.603.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	23.609.588.543.338	150.403.255.600	23.759.991.798.938
Tại ngày 31/12/2010	14.954.489.679.979	161.972.736.800	15.116.462.416.779

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định thuê tài chính trong năm là 81.365.111.828 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	47.053.448.560	47.053.448.560
Dự án Thương mại Điện tử	218.790.485.445	132.778.784.787
Dự án Hangar A76	53.202.955.109	5.081.599.158
Dự án Hangar A75	231.394.745.709	4.664.916.196
Dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007	199.476.246.751	108.392.936.182
Dự án 10 A350 ký năm 2007	53.512.721.910	26.585.689.516
Các dự án khác	83.760.264.925	624.626.732.926
	887.190.868.409	949.184.107.325

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 144.636.777.954 VND trong đó phần lớn thuộc dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên công ty con	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
1	Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên máy bay	30.837.135.760	30.837.135.760
2	Công ty Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	29.313.982.825	29.313.982.825
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	30.000.000.000	30.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	52.840.300.000	52.840.300.000
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	5.579.951.000	5.579.951.000
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	1.782.000.000	1.782.000.000
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	8.670.000.000	8.670.000.000
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.100.000.000	5.100.000.000
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	25.245.000.000	25.245.000.000
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	17.119.685.865	17.119.685.865
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	14.838.250.000	14.838.250.000
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	26.230.000.000	26.230.000.000
13	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	752.578.434.984	752.578.434.984
14	Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air	275.250.000.000	275.250.000.000
15	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	428.490.824.595	428.490.824.595
16	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (i)	30.600.000.000	-
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam	3.060.000.000	-
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (i)	9.908.410.000	-
19	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt (i)	34.000.000.000	-
		1.781.443.975.029	1.703.875.565.029

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các công ty này là các công ty liên kết, trong năm 2011, các công ty này đã trở thành các công ty con của Tổng Công ty do Tổng Công ty đã nâng tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết nắm giữ vào các công ty này lên trên 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính
				%	%	
1	Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên máy bay	Việt Nam	60,00	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
2	Công ty Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	50,00	50,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	66,67	66,67	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành Hàng không, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
13	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
14	Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air	Campuchia	100,00	100,00	100,00	Kinh doanh vận tải hàng không
15	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu Hàng không
16	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	51,00	Kinh doanh bất động sản và xây dựng
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	54,03	54,03	54,03	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
19	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,50	51,50	51,50	Đào tạo phi công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên công ty liên kết	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	428.352.000.000	220.800.000.000
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000.000.000	100.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	42.240.000.000	42.240.000.000
4	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (i)	-	21.600.000.000
5	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt (i)	-	13.000.000.000
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	10.710.000.000	10.710.000.000
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (i)	-	7.555.410.000
8	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	5.254.000.000	5.254.000.000
9	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	3.430.000.000	3.430.000.000
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	2.550.000.000	2.550.000.000
		592.536.000.000	427.139.410.000

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã nâng tỷ lệ góp vốn vào các công ty liên kết này lên trên 50% do đó các công ty liên kết này đã chuyển thành các công ty con của Tổng Công ty trong năm 2011.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,49	32,49	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Dịch vụ Bảo hiểm
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
6	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cổ phiếu France Telecom	280.657.048.814	280.657.048.814
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	101.567.890.000	101.567.890.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	57.722.000.000	57.722.000.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	22.091.580.000	22.091.580.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS)	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN (i)	50.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	-	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hòa Bình	7.200.000.000	7.200.000.000
Trái phiếu Techcombank	82.784.700.000	82.784.700.000
	605.543.218.814	632.043.218.814

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐKT/HKVN-TECS ngày 18 tháng 8 năm 2008 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN về việc khai thác Dự án Trung tâm xử lý hàng hóa chuyên phát nhanh TSN trong thời gian 5 năm, Tổng Công ty góp vốn bằng tiền. Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN chịu trách nhiệm điều hành, quản lý và khai thác dự án.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	187.650.225.370	114.203.868.367
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	524.881.345.148	170.223.076.455
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	512.644.645.067	496.127.676.579
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ	1.749.516.772.129	1.716.200.692.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn	774.962.370.881	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.375.915.740	24.374.553.923
	3.778.031.274.335	2.521.129.868.317

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.776.394.977.709	1.619.813.784.480
Đặt cọc khác (i)	196.733.725.025	177.702.683.795
	1.973.128.702.734	1.797.516.468.275

- (i) Số dư đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm số tiền là 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 152 tỷ đồng, là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện này, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR nói trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	1.058.439.116.119	359.721.064.950
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	477.302.729.976	2.217.203.440.972
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	2.976.167.784.623	2.031.282.340.509
	4.511.909.630.718	4.608.206.846.431

- (i) Số dư khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2011 thể hiện chín (9) khoản vay ngắn hạn không đảm bảo tại các ngân hàng trong nước với tổng giá trị là 50.643.019,91 USD. Các khoản vay này chịu lãi suất dao động trong khoảng từ 2,9%/năm đến 6%/năm.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả người bán	387.243.388.069	300.694.575.378
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	4.405.808.699.693	3.425.449.088.409
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa (i)	123.883.094.684	103.249.934.011
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	458.615.869.628	336.312.588.471
Phải trả thu bán khác	671.763.105.575	388.025.696.123
	6.047.314.157.649	4.553.731.882.392

- (i) Thể hiện số dư tài khoản phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa với giá trị khoảng 123,9 tỷ đồng. Theo bảng kê các không vận đơn chưa sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư chứng từ vận chuyển hàng hóa khoảng 15,5 tỷ đồng, thấp hơn khoảng 108,4 tỷ đồng so với số liệu đang ghi trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế	67.144.923.996	29.281.959.096
Thuế giá trị gia tăng	48.280.580.943	1.798.067.368
Thuế thu nhập cá nhân	19.682.476.540	15.254.998.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(825.478.237)	9.996.695.758
Các loại thuế khác	7.344.750	2.232.197.894
Các khoản phải trả khác	23.234.888.383	26.120.771.774
Thuế nhà thầu	23.234.888.383	26.120.771.774
	90.379.812.379	55.402.730.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	186.640.789.134	263.563.992.904
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.474.507.211.034	1.505.591.174.880
Ngân hàng Credit Agricole	194.880.145.801	201.005.743.575
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	760.846.550.871	273.214.361.160
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.856.664.825.454	1.156.269.521.033
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	304.362.975.627	401.225.528.474
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh thành phố Hải Dương	400.870.133.653	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	544.926.093.965	-
Cộng các khoản vay dài hạn	5.723.698.725.539	3.800.870.322.026
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Citi bank N.A	2.023.835.273.047	2.429.662.503.645
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	536.845.491.867	686.224.851.000
Ngân hàng ABN - AMRO	916.003.534.409	1.068.305.558.710
Ngân hàng Credit Agricole	7.405.489.196.985	7.818.707.894.059
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.609.256.828.136	1.686.001.382.118
Citibank International PLC	8.344.533.154.595	-
Cộng các khoản nợ dài hạn	20.835.963.479.039	13.688.902.189.532
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	26.559.662.204.578	17.489.772.511.558

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 5,2%/năm, 4,61%/năm và 2,18%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	381.520.925.998	464.569.731.248
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	1.146.842.341.827	685.365.813.734
Tin chấp	4.195.335.457.714	2.650.934.777.044
	5.723.698.725.539	3.800.870.322.026

- (ii) Các khoản nợ dài hạn này đều được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 3,34% đến 4,86% với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến năm 12 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	477.302.729.976	2.217.203.440.972
Trong năm thứ hai	2.760.495.517.738	444.747.878.166
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.597.424.255.077	2.978.045.822.662
Sau năm năm	365.778.952.724	378.076.621.198
Cộng	6.201.001.455.515	6.018.073.762.998
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	477.302.729.976	2.217.203.440.972
Số phải trả sau 12 tháng	5.723.698.725.539	3.800.870.322.026

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải trả thuê tài chính	29.538.688.232.023	18.740.856.662.058	23.812.131.263.662	15.720.184.530.041
<i>Trong vòng một năm</i>	4.135.722.665.247	2.704.179.208.623	2.976.167.784.623	2.031.282.340.509
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	14.677.897.639.806	10.001.418.168.223	11.514.886.206.835	8.221.613.739.605
<i>Sau năm năm</i>	10.725.067.926.970	6.035.259.285.212	9.321.077.272.204	5.467.288.449.927
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	5.726.556.968.361	3.020.672.132.017	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	23.812.131.263.662	15.720.184.530.041	23.812.131.263.662	15.720.184.530.041
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.976.167.784.623	2.031.282.340.509	2.976.167.784.623	2.031.282.340.509
Số phải trả sau 12 tháng			20.835.963.479.039	13.688.902.189.532

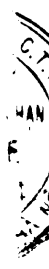
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2010	5.143.280.436.785		165.951.964.830		26.695.931.835		329.180.404.457		-		1.005.069.539.289		82.830.873.333		6.753.009.150.529	
Tăng vốn trong năm	1.410.053.024.595		-		-		-		-		-		-		1.410.053.024.595	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-		-		-		-		314.116.257.123		-		-		314.116.257.123	
Phân phối các quỹ	-		-		19.127.627.995		30.649.619.770		(220.589.881.056)		170.812.633.291		-		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-		-		-		-		(85.906.316.144)		-		-		(85.906.316.144)	
Tăng khác	-		59.522.457.637		-		-		-		-		2.516.492.632		62.038.950.269	
Giảm khác	-		-		(202.999.998)		-		(7.620.059.923)		-		-		(7.823.059.921)	
Tại ngày 01/01/2011	6.553.333.461.380		225.474.422.467		45.620.559.832		359.830.024.227		-		1.175.882.172.580		85.347.365.965		8.445.488.006.451	
Tăng vốn trong năm	157.260.000		-		-		-		-		-		-		157.260.000	
Tăng vốn điều lệ từ các quỹ (i)	1.241.032.668.687		-		(50.709.773.097)		-		-		(1.190.322.895.590)		-		-	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-		-		-		-		36.600.079.328		-		-		36.600.079.328	
Phân phối các quỹ	-		-		3.530.364.355		2.912.067.133		(20.883.154.498)		14.440.723.010		-		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-		-		-		-		(8.237.516.830)		-		-		(8.237.516.830)	
Tăng khác	-		-		1.716.108.910		38.756.850		-		-		1.166.904.918		2.921.770.678	
Giảm khác	(239.409.845)		(202.093.077.450)		(157.260.000)		-		(7.479.408.000)		-		-		(209.969.155.295)	
Tại ngày 31/12/2011	7.794.283.980.222		23.381.345.017		-		362.780.848.210		-		-		86.514.270.883		8.266.960.444.332	

(i) Tổng Công ty bổ sung vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo Công văn số 16572/BTC-TCDN ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 30).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU

	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gộp	44.874.846.613.365	35.604.455.110.827
- Doanh thu vận tải hàng không	43.234.001.061.243	33.943.447.258.456
+ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý</i>	33.834.027.230.426	26.511.809.584.643
+ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	2.833.758.420.936	2.590.221.297.680
+ <i>Doanh thu lệ phí hoàn, hủy, đổi, phụ phí bảo hiểm, xăng dầu</i>	6.219.616.930.391	4.540.155.412.541
+ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên</i>	346.598.479.490	301.260.963.592
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.640.845.552.122	1.661.007.852.371
+ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	687.008.214.818	599.022.034.948
+ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	47.205.846.670	55.018.667.374
+ <i>Doanh thu vé bán không sử dụng (i)</i>	484.988.834.078	419.535.016.187
+ <i>Doanh thu thuế không phải trả các nhà chức trách</i>	33.644.976.480	162.152.407.795
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	387.997.680.076	425.279.726.067
Các khoản giảm trừ doanh thu	347.161.938.974	262.584.140.942
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	347.161.938.974	262.584.140.942
Doanh thu thuần	44.527.684.674.391	35.341.870.969.885

- (i) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2010 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 vào doanh thu của năm 2011 với số tiền khoảng 485 tỷ đồng.

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	106.120.659.481	102.610.467.029
Lãi đầu tư từ trái phiếu	6.000.000.000	35.646.368.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	425.941.347.795	242.714.212.627
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.866.787.933.530	1.251.487.911.466
Các khoản khác	5.615.027.611	2.161.773.796
	2.410.464.968.417	1.634.620.733.593

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	943.433.048.368	741.629.094.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.667.685.152.477	1.802.752.215.373
Trích lập dự phòng	31.545.212.678	7.061.276.200
Chi phí tài chính khác	184.151.743	2.120.889.489
	2.642.847.565.266	2.553.563.475.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	2011	2010
	VND	VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	11.762.624.329	94.781.036.323
Tiền thu hoàn thuế	120.099.269.239	83.733.724.287
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 (i)	455.322.472.996	168.745.432.171
Thu tiền phạt hợp đồng	16.076.285.436	8.311.539.364
Các khoản thu nhập khác (ii)	204.115.465.636	165.975.481.000
Thu nhập khác	807.376.117.636	521.547.213.145
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.691.827.728	10.623.637.220
Các khoản khác	34.959.929.498	21.561.690.777
Chi phí khác	37.651.757.226	32.185.327.997
Lợi nhuận khác - thuần	769.724.360.410	489.361.885.148

- (i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 10 máy bay A321, 16 máy bay A321, 04 máy bay B777 và 02 máy bay ATR72. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.
- (ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.716.036.050.671	13.492.374.746.028
Chi phí nhân công	3.842.863.894.797	2.719.840.789.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.170.835.259.873	1.791.116.752.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.572.520.869.358	16.177.005.723.582
Chi phí khác bằng tiền	726.170.283.925	406.181.823.134
	45.028.426.358.624	34.586.519.835.080

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011	2010
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	36.600.079.328	325.770.278.159
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(434.007.978.541)	(279.154.194.017)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(434.007.978.541)	(280.381.111.066)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(431.941.347.795)</i>	<i>(278.360.581.302)</i>
<i>Phụ cấp cán bộ quản lý vốn góp tăng thu nhập khác</i>	<i>(2.066.630.746)</i>	<i>(2.020.529.764)</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	1.226.917.049
<i>Chi trang phục vượt quy định</i>	<i>-</i>	<i>1.226.917.049</i>
Thu nhập chịu thuế	(397.407.899.213)	46.616.084.142
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	11.654.021.036
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.654.021.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bị đơn, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris với số tiền là 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 152 tỷ đồng đang ghi nhận là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính liên quan đến vụ kiện này.

Theo chương trình khách hàng thường xuyên (FFP) của Tổng Công ty, hội viên tham gia vào chương trình FFP sẽ được cộng điểm mỗi khi bay trên các chuyến bay của Tổng Công ty hoặc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của các công ty đối tác. Hội viên sẽ nhận được các lợi ích từ việc tích lũy điểm thưởng này như: được thưởng vé bay miễn phí trên một số chuyến bay, được nâng hạng ghế. Tổng Công ty chưa xác định được nghĩa vụ nợ phải trả cho các hội viên của chương trình FFP tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá nghĩa vụ này là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ

Ngày 23 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã có Công văn số 16572/BTC-TCDN thông báo điều chỉnh vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Bộ Tài chính thống nhất mức vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là 8.942 tỷ đồng. Nhà nước sẽ cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty 1.524 tỷ đồng từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Đối với số vốn còn thiếu so với mức vốn điều lệ đã xác định nêu trên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có trách nhiệm bổ sung từ nguồn thu cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc, nguồn lợi nhuận sau thuế chia theo vốn Nhà nước, lợi nhuận sau thuế chia theo vốn tự huy động. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã nhận được 384 tỷ đồng vốn cấp cho dự án mua máy bay B787 và 970 tỷ đồng để góp vốn đầu tư vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air. Số vốn cam kết hỗ trợ từ Chính phủ còn lại là 170 tỷ đồng.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 5 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không về việc ủy thác nhập khẩu thiết bị buồng lái mô phỏng FFS-A320-200 từ CAE INC với tổng giá trị là 10,5 triệu Đô la Mỹ. Trong năm 2011, Tổng Công ty đã ký bổ sung phụ lục hợp đồng mua thêm thiết bị với giá trị là 0,166 triệu Đô la Mỹ, nâng giá trị hợp đồng lên 10,6 triệu Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.440.183.332.308	4.024.204.694.022
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.645.793.374.427	4.352.073.778.520
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.085.609.612.665	12.159.710.533.880
Sau năm năm	6.545.621.176.845	6.412.628.315.308
	24.277.024.163.937	22.924.412.627.708

Thuê hoạt động chủ yếu liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, động cơ máy bay.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.970.538.304.440	2.657.720.485.278
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.390.268.167.133	5.907.856.475.456
Đầu tư ngắn hạn	-	101.950.000.000
Đầu tư dài hạn	347.266.124.944	403.302.778.383
Tài sản tài chính khác	1.978.702.065.730	1.803.341.252.991
Tổng cộng	10.686.774.662.247	10.874.170.992.108
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	31.071.571.835.296	22.097.979.357.989
Phải trả người bán và phải trả khác	516.794.064.693	500.791.620.605
Chi phí phải trả	2.071.743.335.061	2.139.700.496.934
Tổng cộng	33.660.109.235.050	24.738.471.475.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu các rủi ro biến động về tỷ giá, rủi ro biến động về lãi suất và rủi ro biến động về giá nhiên liệu. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

Quản lý rủi ro biến động về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCDN ngày 14 tháng 5 năm 2009. Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính cụ thể:

- (i) Ban hành khung pháp lý nội bộ của Tổng Công ty:
 - Thành lập Hội đồng quản lý rủi ro.
 - Ban hành Quy định quản lý rủi ro.
 - Xây dựng quy trình thực hiện.
- (ii) Xây dựng các khung pháp lý với các đối tác:
 - Ký hợp đồng ISDA/hợp đồng khung.
 - Nhận được cam kết của các ngân hàng về việc cấp đủ hạn mức tín dụng cho Tổng Công ty.
 - Yêu cầu các ngân hàng cung cấp giấy phép của Ngân hàng Nhà nước cho phép cung cấp sản phẩm phái sinh bảo hiểm giá nhiên liệu.

Sau khi hoàn thành đủ khung pháp lý cần thiết, Tổng Công ty đã xây dựng chính sách bảo hiểm nhiên liệu với chi tiết như sau:

- Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ.
- Thời hạn bảo hiểm: tối đa 1 năm.
- Cấu trúc bảo hiểm: Swap, Zero cost collar, call option.
- Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái do khung pháp lý để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này chưa rõ ràng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	4.511.909.630.718	26.559.662.204.578	31.071.571.835.296
Phải trả người bán và phải trả khác	459.608.896.046	57.185.168.647	516.794.064.693
Chi phí phải trả	2.071.743.335.061	-	2.071.743.335.061
Tổng cộng	<u>7.043.261.861.825</u>	<u>26.616.847.373.225</u>	<u>33.660.109.235.050</u>
31/12/2010			
Các khoản vay và nợ	4.608.206.846.431	17.489.772.511.558	22.097.979.357.989
Phải trả người bán và phải trả khác	452.179.786.821	48.611.833.784	500.791.620.605
Chi phí phải trả	2.139.700.496.934	-	2.139.700.496.934
Tổng cộng	<u>7.200.087.130.186</u>	<u>17.538.384.345.342</u>	<u>24.738.471.475.528</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản đối với hoạt động của Tổng Công ty. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các cam kết tài trợ của các tổ chức tín dụng để đáp ứng được đầy đủ các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.970.538.304.440	-	1.970.538.304.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.448.757.734.396	3.941.510.432.737	6.390.268.167.133
Đầu tư dài hạn	-	347.266.124.944	347.266.124.944
Tài sản tài chính khác	5.573.362.996	1.973.128.702.734	1.978.702.065.730
Tổng cộng	4.424.869.401.832	6.261.905.260.415	10.686.774.662.247
31/12/2010			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.657.720.485.278	-	2.657.720.485.278
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.236.903.077.653	3.670.953.397.803	5.907.856.475.456
Đầu tư ngắn hạn	101.950.000.000	-	101.950.000.000
Đầu tư dài hạn	-	403.302.778.383	403.302.778.383
Tài sản tài chính khác	5.824.784.716	1.797.516.468.275	1.803.341.252.991
Tổng cộng	5.002.398.347.647	5.871.772.644.461	10.874.170.992.108

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty chính thức tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty sẽ kế thừa quyền và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại JPA, trở thành cổ đông lớn nhất với tỷ lệ nắm giữ cổ phần là 69,93%.

Ngày 04 tháng 4 năm 2012, Bộ Giao thông Vận tải đã phê duyệt Kế hoạch đầu thầu thuê tư vấn tài chính quốc tế phục vụ cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Nếu thực hiện đúng tiến độ dự kiến, cuối năm 2013, Tổng Công ty sẽ cổ phần hóa theo hình thức phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn phục vụ cho các kế hoạch phát triển của Tổng Công ty trong tương lai, tỷ lệ vốn Nhà nước sau cổ phần hóa sẽ khoảng 70-80%.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

www.deloitte.com/vn

© 2011 Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 11, Phòng 1101, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

